

# MỤC LỤC

<b>1. Mục lục</b>	<b>1</b>
<b>2. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ quý III năm 2014</b>	<b>2 - 5</b>
<b>3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ quý III năm 2014</b>	<b>6</b>
<b>4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ quý III năm 2014</b>	<b>7 - 8</b>
<b>5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ quý III năm 2014</b>	<b>9 – 27</b>

\*\*\*\*\*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

*Quý III năm 2014*

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014*

*Đơn vị tính: đồng*

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 )</b>	<b>100</b>		<b>300.645.030.396</b>	<b>332.535.611.045</b>
<b><u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u></b>	<b>110</b>	V.01	<b>42.109.979.559</b>	<b>98.789.791.619</b>
1. Tiền	111		4.109.979.559	3.789.791.619
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.000.000.000	95.000.000.000
<b><u>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u></b>	<b>120</b>		<b>13.000.000.000</b>	<b>74.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	13.000.000.000	74.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b><u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u></b>	<b>130</b>		<b>232.035.319.279</b>	<b>149.092.723.659</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	207.815.489.008	123.024.565.196
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	4.928.256.905	6.787.214.896
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	19.383.877.282	19.334.431.482
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.06	(92.303.916)	(53.487.915)
<b><u>IV. Hàng tồn kho</u></b>	<b>140</b>		<b>5.282.691.564</b>	<b>6.596.581.060</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.07	5.282.691.564	6.596.581.060
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ( * )	149			
<b><u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u></b>	<b>150</b>		<b>8.217.039.994</b>	<b>4.056.514.707</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	1.249.125.887	357.472.502

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.390.755.850	3.419.567.407
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.09	577.158.257	279.474.798
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260 )</b>	<b>200</b>		<b>534.559.146.144</b>	<b>408.351.930.366</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>379.578.462.324</b>	<b>263.963.939.123</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	378.693.629.955	237.543.822.445
- Nguyên giá	222		625.861.031.720	446.325.436.715
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(247.167.401.765)	(208.781.614.270)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	<b>9.280.204</b>
- Nguyên giá	228			58.611.816
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(49.331.612)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	884.832.369	26.410.836.474
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>120.739.973.000</b>	<b>105.334.452.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	33.150.000.000	33.150.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	54.670.785.000	40.310.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	34.479.480.000	34.479.480.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259	V.15	(1.560.292.000)	(2.605.028.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>34.240.710.820</b>	<b>39.053.539.243</b>
1. Chí phí trả trước dài hạn	261	V.16	31.966.165.820	38.753.539.243
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.17	2.274.545.000	300.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>835.204.176.540</b>	<b>740.887.541.411</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thu yết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330 )</b>	<b>300</b>		<b>362.862.155.086</b>	<b>292.692.929.377</b>
<b><u>I. Nợ ngắn hạn</u></b>	<b>310</b>		<b>211.343.859.633</b>	<b>176.174.633.924</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.18	13.536.127.036	56.361.757.098
2. Phải trả cho người bán	312	V.19	52.860.043.339	68.748.974.354
3. Người mua trả tiền trước	313	V.20	861.609.251	196.691.001
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.21	15.946.109.971	21.417.043.227
5. Phải trả người lao động	315		20.546.894.928	20.440.256.639
6. Chi phí phải trả	316	V.22	70.809.358.273	
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	32.605.008.470	3.307.141.888
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320	V.24	4.178.708.365	5.702.769.717
<b><u>II. Nợ dài hạn</u></b>	<b>330</b>		<b>151.518.295.453</b>	<b>116.518.295.453</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.25	151.518.295.453	116.518.295.453
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>472.342.021.454</b>	<b>448.194.612.034</b>
<b><u>I. Vốn chủ sở hữu</u></b>	<b>410</b>	V.26	<b>472.342.021.454</b>	<b>448.194.612.034</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		209.438.930.000	209.438.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.712.126.338	20.712.126.338
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		49.270.765.658	42.343.386.011
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		28.160.433.184	24.696.743.360
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		164.759.766.274	151.003.426.325
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>835.204.176.540</b>	<b>740.887.541.411</b>

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



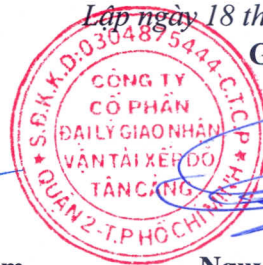
Lê Việt Hải

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Thắm

Giám đốc



Nguyễn Văn Uẩn

04/10/2014

**CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNVN XẾP DỠ TÂN CẢNG**

1295B Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

MST : 0304875444

Tel : +(848) 3 7422 234 Fax : +(84 8) 3 7423027

Website : http://www.tancanglogistics.com

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****Quý III năm 2014**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VI.01	199.037.681.017	176.811.231.748	565.326.414.425	497.477.299.768
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		199.037.681.017	176.811.231.748	565.326.414.425	497.477.299.768
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	VI.02	158.546.221.714	144.070.000.342	452.924.459.831	406.988.602.954
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		40.491.459.303	32.741.231.406	112.401.954.594	90.488.696.814
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	909.164.460	5.013.197.580	11.887.524.646	26.209.859.843
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	2.115.731.729	3.154.258.122	6.177.692.802	9.756.472.757
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		2.029.712.778	3.018.938.142	6.725.948.872	10.153.078.500
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	703.377.285	1.188.741.854	3.230.104.096	3.380.819.559
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	8.755.826.405	7.007.721.909	25.933.936.247	21.781.953.631
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		29.825.688.344	26.403.707.101	88.947.746.095	81.779.310.710
11. Thu nhập khác	31	VI.07	1.767.917.472	67.246.235	1.839.590.449	20.108.923.136
12. Chi phí khác	32	VI.08	1.698.088.349	429.230.622	1.947.863.000	21.854.621.086
13. Lợi nhuận khác	40		69.829.123	(361.984.387)	(108.272.551)	(1.745.697.950)
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		29.895.517.467	26.041.722.714	88.839.473.544	80.033.612.760
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.22	6.609.687.231	5.726.365.429	18.093.937.765	16.083.554.366
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		23.285.830.236	20.315.357.285	70.745.535.779	63.950.058.394

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Lê Việt Hải

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Thắm

Giám đốc



Nguyễn Văn Uẩn

**CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNV T XẾP DỠ TÂN CẢNG**

1295B Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

MST : 0304875444

Tel : +(848) 3 7422 234 Fax : +(84 8) 3 7423 027

Website : http://www.tancanglogistics.com

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ***(Theo phương pháp gián tiếp)***Quý III năm 2014***Đơn vị tính : đồng*

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		88.839.473.544	80.033.612.760
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		38.385.787.495	40.459.673.287
-	Các khoản dự phòng	03		(1.005.919.999)	(1.160.169.394)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.711.342.109)	(25.592.481.996)
-	Chi phí lãi vay	06		6.725.948.872	10.153.078.500
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		121.233.947.803	103.893.713.157
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(88.595.855.163)	(45.496.569.979)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.313.889.496	16.606.118.880
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		58.187.818.952	28.220.677.095
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.895.720.038	26.741.913.735
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(6.725.948.872)	(9.903.070.497)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.22	(23.477.198.056)	(17.841.714.294)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		9.040.000.000	87.000.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(14.272.478.713)	(7.912.369.511)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		62.599.895.485	94.395.698.586
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(155.900.686.831)	(16.752.771.898)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(18.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		61.000.000.000	

5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.000.000.000)	(26.360.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			21.542.780.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.759.333.298	19.378.869.101
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(93.141.353.533)</b>	<b>(20.191.122.797)</b>
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		35.000.000.000	
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.19	(42.825.630.062)	(43.507.105.581)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.312.723.950)	(19.384.007.800)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(26.138.354.012)</b>	<b>(62.891.113.381)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(56.679.812.060)</b>	<b>11.313.462.408</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>98.789.791.619</b>	<b>79.671.352.572</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>42.109.979.559</b>	<b>90.984.814.980</b>

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Việt Hải





Phạm Thị Hồng Thắm

Nguyễn Văn Uẩn



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Quý III Năm 2014**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ
- 3. Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa. Dịch vụ logistics. Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa. Dịch vụ khai thuế hải quan. Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa (trừ kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật). Dịch vụ cung cấp tàu biển.

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- 1. Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng**  
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**  
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

## 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

## 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-6
Máy móc và thiết bị	3-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5
Tài sản cố định khác	4-5

## 6. Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

## 7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

## 8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

## **9. Chi phí trả trước dài hạn**

### ***Chi phí kho bãi***

Chi phí đầu tư xây dựng bãi chứa container rỗng (depot) được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê kho bãi là 60 tháng.

### ***Chi phí sửa chữa***

Chi phí sửa chữa văn phòng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 05 năm.

## **10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

## **11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

## 12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

## 13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## 14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh trên số dư của Báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

## 15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm..

## 16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	3.955.027	48.599.208
Tiền gửi ngân hàng	4.106.024.532	3.741.192.411
Các khoản tương đương tiền	38.000.000.000	95.000.000.000
<i>Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng</i>	<i>38.000.000.000</i>	<i>95.000.000.000</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>42.109.979.559</u></b>	<b><u>98.789.791.619</u></b>

### 2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại Ngân hàng Quân đội

### 3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Chi tiết theo loại dịch vụ:</i>		
Phải thu phí dịch vụ đơn vị nội bộ	190.997.410.684	117.655.537.128
Phải thu dịch vụ đóng rút đồ xá	225.404.250	57.672.000
Phải thu dịch vụ bến nhơn trạch	9.918.141.733	5.032.078
Phải thu dịch vụ forwarder, khai thuê HQ,LCL	-	3.493.398.188
Phải thu khách hàng về dịch vụ hàng chuyển cảng	5.263.912.571	264.255.000
Phải thu dịch vụ khác	1.410.619.770	1.548.670.802
<b>Cộng</b>	<b><u>207.815.489.008</u></b>	<b><u>123.024.565.196</u></b>

*Chi tiết theo đối tượng:*

<b>Phải thu công ty mẹ</b>	<b>178.519.997.935</b>	<b>116.436.652.861</b>
<i>Công ty Tân Cảng Sài Gòn</i>	<i>178.519.997.935</i>	<i>116.436.652.861</i>
<b>Phải thu các đơn vị khác</b>	<b><u>29.295.491.073</u></b>	<b><u>6.587.912.335</u></b>
<b>Cộng</b>	<b><u>207.815.489.008</u></b>	<b><u>123.024.565.196</u></b>

### 4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước về sửa chữa, xây dựng cơ bản	140.122.363	77.072.321
Trả trước về mua sắm tài sản cố định, máy móc thiết bị	2.317.524.333	6.680.142.575
Trả trước tiền dịch vụ tại bãi Depot 6	1.830.383.069	
Trả trước về dịch vụ khác	640.227.140	30.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>4.928.256.905</u></b>	<b><u>6.787.214.896</u></b>

**5. Các khoản phải thu khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu san lấp depot 10	15.917.125.066	17.627.933.641
Ứng trước lãi hợp tác liên doanh Q2/2014	1.835.753.402	
Các khoản phải thu khác	1.630.998.814	1.706.497.841
<b>Cộng</b>	<b><u>19.383.877.282</u></b>	<b><u>19.334.431.482</u></b>

**6. Dự phòng phải thu khó đòi**

Là khoản dự phòng phải thu công ty tạp phẩm Sài Gòn, Công ty CP An Xuyên.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	<b>53.487.915</b>	<b>53.487.915</b>
Trích lập dự phòng bổ sung	38.816.001	
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>92.303.916</u></b>	<b><u>53.487.915</u></b>

**7. Hàng tồn kho**

Là nguyên liệu, vật liệu tồn kho

**8. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sửa chữa cầu cảng, bến bãi	1.189.459.901	345.333.333
Chi phí sc phương tiện cơ giới	59.665.986	
Chi phí thường niên hiệp hội hàng hóa thế giới		12.139.169
<b>Cộng</b>	<b><u>1.249.125.887</u></b>	<b><u>357.472.502</u></b>

**9. Tài sản ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	567.158.257	268.474.798
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	11.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>577.158.257</u></b>	<b><u>279.474.798</u></b>

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc và thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>Tài sản cố định khác</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	40.036.359.139	395.847.034.240	10.048.637.444	290.322.990	103.082.902	446.325.436.715
Tăng do mua sắm mới		89.001.148.865	79.501.621.136			168.502.770.001
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11.032.825.004					11.032.825.004
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>51.069.184.143</b>	<b>484.848.183.105</b>	<b>89.550.258.580</b>	<b>290.322.990</b>	<b>103.082.902</b>	<b>625.861.031.720</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu kỳ	18.873.778.227	182.144.295.146	7.429.970.123	256.553.232	77.017.542	208.781.614.270
Tăng do khấu hao	6.711.700.246	30.284.102.860	1.349.241.371	25.280.577	15.462.441	38.385.787.495
Giảm trong kỳ	<b>25.585.478.473</b>	<b>212.428.398.006</b>	<b>8.779.211.494</b>	<b>281.833.809</b>	<b>92.479.983</b>	<b>247.167.401.765</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu kỳ	21.162.580.912	213.702.739.094	2.618.667.321	33.769.758	26.065.360	237.543.822.445
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>25.483.705.670</b>	<b>272.419.785.099</b>	<b>80.771.047.086</b>	<b>8.489.181</b>	<b>10.602.919</b>	<b>378.693.629.955</b>

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TCSĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Mua sắm TSCĐ</b>	<b>15.264.884.864</b>	<b>144.823.088.570</b>	<b>160.087.973.434</b>	-
• Cầu Liebherr	15.264.884.864		15.264.884.864	-
• 02 Cầu RTG 6+1		66.280.778.570	66.280.778.570	-
• Tàu container Tân Cảng Pionerr		78.542.310.000	78.542.310.000	-
<b>XDCB dở dang</b>	<b>5.186.057.283</b>	<b>6.242.547.499</b>	<b>10.543.772.413</b>	<b>884.832.369</b>
• Để móng và cấp điện cầu 850P	186.327.904		186.327.904	-
• Nâng cấp mở rộng cảng TCNT	4.999.729.379	1.672.790.909	6.672.520.288	-
• Bến sà lan 1000DWT		3.684.924.221	3.684.924.221	-
• Bến sà lan 500DWT		884.832.369		884.832.369
<b>Sửa chữa lớn TSCĐ</b>	<b>5.959.894.327</b>	<b>1.500.000</b>	<b>5.961.394.327</b>	
<b>Cộng</b>	<b>26.410.836.474</b>	<b>151.067.136.069</b>	<b>176.593.140.174</b>	<b>884.832.369</b>

## 12. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần Tân cảng 128 - Hải Phòng	33.150.000.000	33.150.000.000
<b>Cộng</b>	<b>33.150.000.000</b>	<b>33.150.000.000</b>

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0200870931 ngày 06 tháng 5 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 3.315.000 cổ phiếu, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng.

## 13. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành (i)	3.967.079	39.670.785.000	3.531.000	35.310.000.000
Công ty CP Vận Tải Biển Tân Cảng(ii)	1.500.000	15.000.000.000	500.000	5.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>54.670.785.000</b>		<b>40.310.000.000</b>

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0310151577 ngày 12 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành 54.000.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 39.670.785.000 VND, tương đương 26,45% vốn điều lệ. Vốn còn phải đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành là 14.329.215.000 VND.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0312566351 ngày 28 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP DV Vận Tải Biển Tân Cảng 5.000.000.000 VND, tương đương 50% vốn điều lệ. Ngày 03 tháng 09 năm 2014 Công ty CP Vận Tải Biển Tân Cảng tăng vốn điều lệ từ 10 tỷ lên 30 tỷ, Công ty đã góp thêm 10 tỷ, nâng tổng vốn đã góp thành 15 tỷ, tương đương 50% vốn điều lệ.

## 14. Đầu tư dài hạn khác



	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Đầu tư cổ phiếu (*)</b>	<b>14.666.980.000</b>	<b>14.666.980.000</b>
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội	14.666.980.000	14.666.980.000
<b>Đầu tư góp vốn (*)</b>	<b>19.812.500.000</b>	<b>19.812.500.000</b>
Công ty CP Cảng Cát Lái	11.812.500.000	11.812.500.000
Công ty CP Đầu tư và dịch vụ Hạ Tầng Á Châu	8.000.000.000	8.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>34.479.480.000</b>	<b>34.479.480.000</b>

(\*) Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Công ty	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Cảng Cát Lái	1.125.000	11.812.500.000	1.125.000	11.812.500.000
Công ty CPĐT và DV Hạ Tầng Á Châu	800.000	8.000.000.000	800.000	8.000.000.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội	949.760	14.666.980.000	949.760	14.666.980.000
<b>Cộng</b>		<b>34.479.480.000</b>		<b>34.479.480.000</b>

#### 15. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Là khoản dự phòng lỗ do giảm giá chứng khoán Ngân hàng TMCP Quân Đội..

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng giảm giá chứng khoán Ngân Hàng TMCP Quân đội	1.560.292.000	2.605.028.000
<b>Cộng</b>	<b>1.560.292.000</b>	<b>2.605.028.000</b>

#### 16. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	CP phát sinh trong kỳ	PB vào CP trong kỳ	Số cuối kỳ
• Chi phí xây dựng bãi depot 10	18.306.453.011		4.498.843.527	13.807.609.484
• CP Sửa chữa bến 125	685.573.425		238.735.044	446.838.381
• Chi phí xây dựng bến gạo	14.315.211.004		3.415.229.232	10.899.981.772
• Chi phí sửa chữa văn phòng	841.443.622		631.082.718	210.360.904
• Chi phí thu xếp tín dụng của hợp đồng vay	1.194.482.657		250.008.003	944.474.654
• Chi phí sửa chữa cầu Liebherr 02	3.410.375.524		902.746.467	2.507.629.057
• Chi phí đầu tư bãi TCNT		94.434.496	8.758.039	85.676.457
• Chi phí hệ thống PCCC tại khu IMO Depot 6		1.226.689.823	137.640.167	1.089.049.656
• Chi phí thuê đất Depot 9 mới Cty Thủ Thiêm		1.974.545.455		1.974.545.455
<b>CỘNG</b>	<b>38.753.539.243</b>	<b>3.295.669.774</b>	<b>10.083.043.197</b>	<b>31.966.165.820</b>

**17. Tài sản dài hạn khác.**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền cọc thuê đất tại Nhơn Trạch	300.000.000	300.000.000
Tiền cọc thuê đất Depot 9	1.974.545.000	
	<u><b>2.274.545.000</b></u>	<u><b>300.000.000</b></u>

**18. Vay và nợ ngắn hạn.**

Là khoản vay dài hạn đến hạn trả.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng TM Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú	3.943.690.000	17.992.008.954
Ngân hàng Natixis – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	9.592.437.036	38.369.748.144
<b>Cộng</b>	<u><b>13.536.127.036</b></u>	<u><b>56.361.757.098</b></u>

*Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:*

Số đầu năm	<u><b>56.361.757.098</b></u>
Số tiền vay phát sinh	-
Số tiền vay đã trả trong năm	(42.825.630.062)
<b>Số cuối kỳ</b>	<u><b>13.536.127.036</b></u>

**19. Phải trả người bán**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả người bán về chi phí bốc xếp, vận chuyển	35.029.422.722	33.062.782.065
Phải trả người bán về XDCB, mua sắm TSCĐ	3.586.924.682	10.340.555.811
Phải trả người bán về sửa chữa PT, NVL, vật tư	4.663.121.790	14.114.318.282
Phải trả SC công trình doanh trại	544.408.675	2.042.919.735
Phải trả dịch vụ khác	9.036.165.470	9.188.398.461
<b>Cộng</b>	<u><b>52.860.043.339</b></u>	<u><b>68.748.974.354</b></u>

**20. Người mua trả tiền trước**

Là khoản tiền khách hàng ứng trước tiền dịch vụ.

**21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa		13.823.924.540	13.823.924.540	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		6.765.897.430	6.765.897.430	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.277.198.056	18.093.937.765	23.477.198.056	15.893.937.765
Thuế thu nhập cá nhân	139.845.171	2.241.805.073	2.329.478.038	52.172.206
Các loại thuế khác		102.862.334	102.862.334	-
<b>Cộng</b>	<u><b>21.417.043.227</b></u>	<u><b>41.028.427.142</b></u>	<u><b>46.499.360.398</b></u>	<u><b>15.946.109.971</b></u>

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Cùng kỳ Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	88.839.473.544	80.033.612.760
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	<b>(6.594.301.886)</b>	<b>(15.699.395.298)</b>
- Các khoản chi phí không hợp lệ	559.831.884	435.556.702
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(7.154.133.770)	(16.134.952.000)
Thu nhập tính thuế	<b>82.245.171.658</b>	<b>64.334.217.462</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>	<b>18.093.937.765</b>	<b>16.083.554.366</b>
<b>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</b>		
<b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>18.093.937.765</b>	<b>16.083.554.366</b>

## 22. Chi Phí Phải Trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí sc công trình doanh trại	8.680.987.592	
Trích trước chi phí SCL,SCTX,TTB,TS, phụ tùng	9.183.113.900	
Trích trước chi phí vận chuyên, xếp dỡ, đóng rút	31.734.511.533	
Trích trước chi phí quản lý tư vấn thương hiệu	3.830.000.000	
Trích trước CP thuê bến bãi, văn phòng	530.500.000	
Trích trước chi phí dịch vụ khác	16.850.245.248	
<b>Cộng</b>	<b>70.809.358.273</b>	

## 23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	420.262.645	402.907.435
Bảo hiểm xã hội, y tế	1.173.096.587	639.802.236
Bảo hiểm thất nghiệp	43.691.076	38.291.196
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	20.356.732.450	970.449.000
Tiền nhận góp vốn hợp tác kinh doanh	9.000.000.000	
Phải trả, phải nộp khác	1.611.225.712	1.255.692.021
<b>Cộng</b>	<b>32.605.008.470</b>	<b>3.307.141.888</b>

## 24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ khen thưởng BQLĐH	Quỹ phúc lợi	Cộng
Số đầu năm	<b>2.773.604.849</b>	-	<b>2.929.164.868</b>	<b>5.702.769.717</b>
Trích lập từ lợi nhuận trong kỳ	3.463.689.824	500.000.000	3.463.689.824	7.427.379.648
Công ty mẹ khen thưởng	39.000.000			39.000.000
Chi quỹ trong năm	(2.900.801.000)	(500.000.000)	(5.589.640.000)	(8.990.441.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.375.493.673</b>	-	<b>803.214.692</b>	<b>4.178.708.365</b>

## 25. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN An Phú (i)	57.395.961.201	22.395.961.201
Ngân hàng NATIXIS (ii)	94.122.334.252	94.122.334.252
<b>Cộng</b>	<b><u>151.518.295.453</u></b>	<b><u>116.518.295.453</u></b>

(i) Là các khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 103.09/APU/TDH.97/180918.02, để xây dựng bến sà lan tại Cảng Tân Cảng - Cái Mép, thời hạn vay 05 năm, tài sản đảm bảo bằng 03 chiếc xe nâng QC 23, 24, 25-40 có giá trị được xác định là 15.500.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 52.09/APU/ĐS.06/180918.02.
- Hợp đồng tín dụng số 269.10/APU/TDH.195/180918.01 ngày 07 tháng 09 năm 2010 để thanh toán cho dự án bến đóng gạo, thời hạn vay là 04 năm, tài sản đảm bảo là bến đóng gạo hình thành từ vốn vay và băng tải cầu tàu, băng tải ngan, romooc có giá trị 1.750.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 56.10/APU/101.TCBĐS/180918.02 và hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 155.10/APU/ĐS.35/180918.01 ngày 07 tháng 09 năm 2010.
- Hợp đồng tín dụng số 292.10/APU/TDH.210/180918.03 ngày 18 tháng 01 năm 2011 để thanh toán mua xe nâng mới, thời hạn vay 05 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 171.10/APU/ĐS.41/180918.04 ngày 18 tháng 01 năm 2011.
- Hợp đồng tín dụng số 81.11/APU/TDH.51/180918.03 ngày 06 tháng 07 năm 2011 để nâng cấp Depot 09 có diện tích 3,5ha thành bãi chứa hàng IMO với tài sản đảm bảo là quyền khai thác trên lô đất 3,5ha Depot 09.
- Hợp đồng tín dụng số 80.11/APU/TDH.50/180918.02 ngày 06 tháng 07 năm 2011 để xây dựng mới bãi chứa container rỗng Depot 10 với tài sản đảm bảo là quyền khai thác lô đất Depot 10 theo hợp đồng thuê số 235/HĐ-GNVT tháng 03 năm 2011 giữa Công ty CP Giao nhận Vận Tải Xếp dỡ Tân Cảng với Tổng Công ty Tân Cảng Bến thành ngày 01 tháng 03 năm 2011 theo hợp đồng thế chấp số 56.11/APU/23.TCBĐS/180918.02 ngày 06 tháng 07 năm 2011.
- Hợp đồng tín dụng số 489.14.151.180918.TD ngày 10 tháng 09 năm 2014 để thanh toán mua tàu container trọng tải 6.850 DWT, thời hạn 05 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Là khoản vay ngoại tệ 2.166.660 USD của Ngân hàng Natixis để mua 2 cầu RTG 6+1 theo hợp đồng vay ngày 28 tháng 06 năm 2010, thời hạn vay là 06 năm, tài sản đảm bảo 01 Cầu khung bánh lốp giá trị được xác định là 2.048.000 EUR theo hợp đồng thế chấp số MA-TCL-2010-07 ngày 28 tháng 06 năm 2010. Và khoản vay ngoại tệ 6.953.359,61 USD của Ngân hàng Natixis để mua 02 cầu Granty Cranes theo hợp đồng vay ngày 18 tháng 08 năm 2011, thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số MA-TCL-2011-01 ngày 18 tháng 08 năm 2011.

<i>Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:</i>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm Trước</u>
Số đầu năm	<b>116.518.295.453</b>	<b>171.235.649.538</b>
Số tiền vay phát sinh trong năm	35.000.000.000	
Số tiền vay đã trả trong năm		
Số kết chuyển		(56.361.757.098)
Tăng/Giảm khác (do chênh lệch tỷ giá)		1.644.403.013
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>151.518.295.453</u></b>	<b><u>116.518.295.453</u></b>

## 26. Vốn chủ sở hữu

### *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm nay	209.438.930.000	20.712.126.338	42.343.386.011	24.696.743.360	151.003.426.325	448.194.612.034
Lợi nhuận trong kỳ này					70.745.535.779	70.745.535.779
Chia lãi liên doanh (tạm tính)					(1.471.739.311)	(1.471.739.311)
Trích lập các quỹ			6.927.379.647	3.463.689.824	(17.318.449.119)	(6.927.379.648)
Trích lập các quỹ ban điều hành					(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức năm 2013					(37.699.007.400)	(37.699.007.400)
Số dư cuối kỳ này	<u>209.438.930.000</u>	<u>20.712.126.338</u>	<u>49.270.765.658</u>	<u>28.160.433.184</u>	<u>164.759.766.274</u>	<u>472.342.021.454</u>

## Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20.943.893	20.943.893
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	20.943.893	20.943.893
- Cổ phiếu thường	20.943.893	20.943.893
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.943.893	20.943.893
- Cổ phiếu thường	20.943.893	20.943.893
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</u>	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Doanh thu xếp dỡ container tại bãi	241.598.831.348	261.970.720.023
Doanh thu dịch vụ depot	238.324.153.047	144.710.277.758
Doanh thu dịch vụ đóng rút hàng	32.586.752.931	39.017.913.511
Doanh thu dịch vụ tại bến Nhơn Trạch	29.556.548.006	16.054.722.803
Doanh thu dịch vụ hàng chuyển cảng	20.364.797.791	12.247.334.512
Doanh thu dịch vụ logistics		17.315.725.850
Doanh thu dịch vụ khác	2.895.331.302	6.160.605.311
<b>Cộng</b>	<b><u>565.326.414.425</u></b>	<b><u>497.477.299.768</u></b>

### 2. Giá vốn hàng bán

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</u>	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	26.382.356.148	27.339.416.143
Chi phí nhân công	43.180.138.239	40.287.102.665
Chi phí sản xuất chung	383.361.965.444	339.362.084.146
<b>Cộng</b>	<b><u>452.924.459.831</u></b>	<b><u>406.988.602.954</u></b>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</u>	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.605.199.528	6.493.916.812
Chênh lệch tỷ giá	128.191.348	10.991.031
Cổ tức, lợi nhuận đầu tư dài hạn	7.154.133.770	16.134.952.000
Lãi thanh lý công ty con		3.570.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>11.887.524.646</u></b>	<b><u>26.209.859.843</u></b>

#### 4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi lãi vay	6.725.948.872	10.153.078.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	496.479.930	263.343.651
Hoàn trích chi phí dự phòng đầu tư	(1.044.736.000)	(659.949.394)
<b>Cộng</b>	<b>6.177.692.802</b>	<b>9.756.472.757</b>

#### 5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí hoa hồng dịch vụ	2.269.486.004	2.619.729.179
Chi phí hội thảo, quảng cáo	908.509.091	589.758.178
Chi phí khác	52.109.001	171.332.202
<b>Cộng</b>	<b>3.230.104.096</b>	<b>3.380.819.559</b>

#### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	13.787.196.765	11.325.306.029
Chi phí vật liệu quản lý	663.491.870	435.643.809
Chi phí đồ dùng văn phòng	798.088.383	766.863.274
Khấu hao tài sản cố định	213.162.560	282.609.570
Thuế, phí, lệ phí	230.195.170	212.047.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.952.787.744	7.277.542.621
Chi phí bằng tiền khác	4.289.013.755	1.481.941.057
<b>Cộng</b>	<b>25.933.936.247</b>	<b>21.781.953.631</b>

#### 7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Thu phạt tiêu hao nhiên liệu	52.643.912	50.411.200
Thu tiền phạt, bồi thường tổn thất	93.016.324	50.943.000
Thu san lấp Depot 10		20.000.000.000
Thu bán nhiên liệu	1.691.930.213	
Thu khác	2.000.000	7.568.936
<b>Cộng</b>	<b>1.839.590.449</b>	<b>20.108.923.136</b>

#### 8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</b>	
	<b>Kỳ này</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
Thưởng phương tiện về định mức nhiên liệu	19.782.957	20.319.650
Bồi thường thiệt hại	236.150.000	420.476.000
Chi phí san lấp Depot 10		20.616.588.888
Chi phí dầu tồn trên tàu	1.691.930.037	
Chi phí khác	6	797.236.548
<b>Cộng</b>	<b>1.947.863.000</b>	<b>21.854.621.086</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 Hải Phòng	Công ty con
Công ty Cổ phần vận tải bộ Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Giải pháp CNTT Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa Ốc Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Kho vận Tân cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Tân Cảng Cypress	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành	Công ty liên kết
Công ty CP Vận tải Biển Tân Cảng	Công ty liên kết
Công ty CP Cảng Cát Lái	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng tập đoàn



Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	<b>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn</b>		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty Mẹ	449.682.077.270	391.891.670.964
Công ty mẹ cung cấp dịch vụ	13.330.753.743	11.561.185.511
<b>Công ty CP Vận Tải Bộ Tân Cảng</b>		
Cung cấp dịch vụ cho VTB Tân Cảng	5.588.400.161	1.191.178.417
Công ty VTB Tân Cảng cung cấp dv vận chuyển, xếp dỡ	7.559.677.377	18.218.533.899
<b>Công ty CP Vận Tải Thủy Tân Cảng</b>		
Phải thu cung cấp dịch vụ	21.007.001	3.434.165.958
Công ty VTT cung cấp dv vận chuyển, xếp dỡ	3.777.765.100	6.412.534.776
<b>Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng – Sóng Thần</b>		
Phải thu cung cấp dịch vụ	21.745.456	35.127.273
Phải trả về dịch vụ khác		
<b>Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng</b>		
Cung cấp dịch vụ	393.253.819	51.353.610
Phải trả về mua vật tư và dịch vụ, sửa chữa	15.438.696.289	19.055.235.981
<b>Công ty CP Kho Vận Tân Cảng</b>		
Phải thu cung cấp dịch vụ	7.825.495.688	5.680.684.466
Công ty kho vận cung cấp dịch vụ khác	1.157.926.182	
<b>Công ty CP Tân Cảng Bến Thành</b>		
Phải thu cung cấp dịch vụ	17.234.240.323	11.148.864.214
Phải trả cung cấp dịch vụ	116.710.438.042	87.456.656.528
Góp vốn bằng cổ tức được chia	4.360.785.000	3.210.000.000
Góp vốn hợp tác kinh doanh	5.000.000.000	
<b>Công ty CP Cảng Cát Lái</b>		
Phải trả cung cấp dịch vụ	40.732.000	260.661.000
<b>Công ty CP Tân Cảng Hiệp Phước</b>		
Phải trả cung cấp dịch vụ		2.323.725.000
<b>Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Tân Cảng</b>		
Phải trả cung cấp dịch vụ	99.700.000	
<b>Công ty Cp Giải Pháp CNTT Tân Cảng</b>		
Công ty Cp Giải Pháp CNTT Tân Cảng cung cấp thiết bị, dịch vụ	510.279.000	508.743.000
Ứng trước tiền cung cấp phần mềm	93.660.000	93.660.000
<b>Công ty CP Tân Cảng Miền Trung</b>		
Phải trả cung cấp dịch vụ	11.824.300	55.767.400
<b>Công ty TNHH MTV XDCT</b>		
Phải trả cung cấp dịch vụ sửa chữa	1.660.746.144	519.232.283
Ứng trước tiền thi công SC	1.823.635.000	
<b>Công ty CP Địa Ốc Tân Cảng</b>		
Phải trả dịch vụ sửa chữa	293.013.315	
<b>Công ty CP Vận Tải Biển Tân Cảng</b>		
Phải thu cung cấp dịch vụ	1.157.881.818	
Công ty CP DV VT Biển TC Góp vốn liên doanh	2.000.000.000	
Tạm chia lãi liên doanh quý 1+2/2014	3.307.492.713	
<b>Công ty TNHH Phát triển nguồn nhân lực Tân Cảng</b>		
Phải trả cung cấp dịch vụ	22.000.000	66.520.178

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 30/09, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn</b>		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	178.519.997.935	116.402.988.798
Phải thu khác		33.664.063
<b>Công ty CP Vận tải bộ Tân Cảng</b>		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	887.221.810	1.262.039.562
<b>CÔNG TY CP VẬN TẢI THUỶ TÂN CẢNG</b>		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	12.031.221	37.452.120
<b>Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng</b>		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	74.599.580	71.697.450
Phải thu ứng trước mua hộ vật tư	1.400.000.000	1.400.000.000
<b>Công ty CP Kho Vận Tân Cảng</b>		
Phải thu cung cấp dịch vụ	1.110.050.338	
<b>Công ty CP Tân Cảng Bến Thành</b>		
Phải thu cung cấp dịch vụ	7.022.228.370	
Ứng trước tiền thuê bãi	2.867.200.000	
<b>Công ty CP Vận Tải Biển Tân Cảng</b>		
Phải thu cung cấp dịch vụ	3.131.623.234	
<b>Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng – Sóng Thần</b>		
Phải thu cung cấp dịch vụ		4.225.000
<b>Công ty TNHH Cảng QT Tân Cảng Cái Mép</b>		
Phải thu cung cấp dịch vụ		240.000
<b>Công ty TNHH MTV xây dựng Công trình Tân Cảng</b>		
Ứng trước tiền xây dựng CT	1.721.383.465	77.072.321
<b>Công ty CP Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng</b>		
Ứng trước dịch vụ lắp đặt hệ thống	93.660.000	93.660.000
<b>Công ty CP Địa Ốc Tân Cảng</b>		
Phải thu ứng trước dịch vụ sửa chữa	140.122.363	
<b>Cộng nợ phải thu</b>	<b>196.980.118.316</b>	<b>119.383.039.314</b>

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn</b>		
Phải trả về cung cấp vật tư, hàng hóa và dịch vụ	3.386.058.571	3.650.237.740
<b>Công ty CP Vận tải bộ Tân Cảng</b>		
Phải trả về cung cấp vật tư, hàng hóa và dịch vụ	1.137.740.225	3.610.475.743
<b>CÔNG TY CP VẬN TẢI THUỶ TÂN CẢNG</b>		
Phải trả về cung cấp dịch vụ	3.164.459.210	955.070.939
<b>Công ty CP Cảng Cát Lái</b>		
Phải trả về dịch vụ xếp dỡ	20.495.200	81.766.234
<b>Công ty CP Tân Cảng Cái Mép</b>		
Phải trả về cung cấp dịch vụ		192.500.000
<b>Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng</b>		
Phải trả về cung cấp vật tư, dịch vụ sửa chữa	817.546.920	7.704.817.790
<b>Công ty CP Kho Vận Tân Cảng</b>		
Phải trả cung cấp dịch vụ	16.750.000	538.843.701

<b>Công ty CP Tân Cảng Bến Thành</b>		
Phải trả cung cấp dịch vụ	27.960.548.303	21.935.787.893
<b>Công ty CP Tân Cảng Miền Trung</b>		
Phải trả cung cấp dịch vụ	13.006.730	
<b>Công ty TNHH MTV XDCT Tân Cảng</b>		
Phải trả cung cấp dịch vụ sửa chữa	2.987.491.700	
<b>Công ty Cp Giải Pháp CNTT Tân Cảng</b>		
Phải trả mua sắm máy móc thiết bị	117.454.550	169.096.350
<b>Công ty CP Tân Cảng Hiệp Phước</b>		
Phải trả cung cấp dịch vụ	398.102.430	430.322.750
<b>Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Tân Cảng</b>		
Phải trả cung cấp dịch vụ	5.486.000	
<b>Công ty CP Địa Ốc Tân Cảng</b>		
Phải thu ứng trước dịch vụ sửa chữa	6.964.810	
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b>40.032.104.649</b>	<b>39.268.919.140</b>

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.


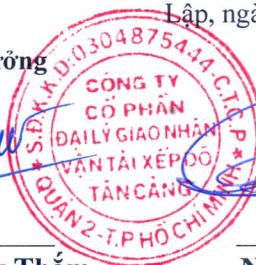

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Việt Hải

Phạm Thị Hồng Thắm

Nguyễn Văn Uẩn